

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Quyết định số 180/QĐ-DHTN ngày 09/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-DHTN ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1687/QĐ-DHTN ngày 26 tháng 9 năm 2023 về việc công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2023;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 63 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2023 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(T.12b)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT 3 - NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 16.88...../QĐ-ĐHTN ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú			
* 7140217-Sư phạm Ngữ văn															
1	Ksor H Bon	07/05/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	8.5	Địa lí	7	GD Công dân	9	01	1	2.017	26.52	THPT
2	Nguyễn Minh Khuyến	20/02/2004	Nam	C19	Ngữ văn	9	Lịch sử	9.75	GD Công dân	9.5		1	0.175	28.42	THPT
3	Lê Thị Phương	14/01/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	8.75	Địa lí	7.75	GD Công dân	9.25		2NT	0.283	26.03	THPT
* 7220201-Ngôn ngữ Anh															
1	Hòa Châu Anh	06/02/1998	Nữ	D66	Ngữ văn	7.8	GD Công dân	9.23	Tiếng Anh	9.4	-	1	0	26.43	HB3; HL: Giỏi; ĐTN: 0
2	Nguyễn Thị Kim Anh	15/04/2005	Nữ	D15	Ngữ văn	6.97	Địa lí	8.2	Tiếng Anh	7.83		1	0.7	23.7	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Mùa Thị Bau	13/11/2005	Nữ	D15	Ngữ văn	6.73	Địa lí	7.23	Tiếng Anh	6.73	01	1	2.75	23.44	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Nguyễn Bảo Châu	08/10/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.91	Toán	7.4	Tiếng Anh	6		2NT	0.5	20.81	THPT
5	Nguyễn Ngọc Hương Giang	14/12/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.25	Toán	7.8	Tiếng Anh	7.2		2	0.25	22.5	THPT
6	H' Jô Lek Hđok	28/12/2005	Nữ	D66	Ngữ văn	7	GD Công dân	8.75	Tiếng Anh	7.2	01	1	2.585	25.53	THPT
7	Rmah H'ngọc	27/04/2005	Nữ	D66	Ngữ văn	8.75	GD Công dân	7.75	Tiếng Anh	6	06	2NT	1.5	24	THPT
8	H La Kbuôr	24/08/2005	Nữ	D66	Ngữ văn	7.3	GD Công dân	8.1	Tiếng Anh	7	01	1	2.75	25.15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
9	Huỳnh Yến Như	28/08/2005	Nữ	D15	Ngữ văn	6.5	Địa lí	8.6	Tiếng Anh	6.8		1	0.75	22.65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Trương Quỳnh Như	12/07/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	8	Tiếng Anh	8		1	0.65	24.15	THPT
11	Hồ Thị Thanh Tâm	12/02/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.5	Toán	6.4	Tiếng Anh	6.4		1	0.75	20.05	THPT
12	Nguyễn Phước Thành	21/02/2005	Nam	D01	Ngữ văn	5	Toán	7.8	Tiếng Anh	9.2		2	0.25	22.25	THPT
13	Phan Lâm Anh Thư	30/11/2005	Nữ	D66	Ngữ văn	7.5	GD Công dân	7.83	Tiếng Anh	8.4		2	0.209	23.94	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
14	Nguyễn Mỹ Trâm	29/10/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7.4	GD Công dân	7.8	Tiếng Anh	7.15	-	2	0.25	22.6	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú			
* 7229001-Triết học															
1	H Lyda Ayun	20/05/2001	Nữ	C00	Ngữ văn	6.1	Lịch sử	7.7	Địa lí	7.7	01	1	2	23.5	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.41
2	Kim Văn Đức	30/11/2005	Nam	C00	Ngữ văn	6	Lịch sử	9.25	Địa lí	8.5		1	0.625	24.38	THPT
3	Trịnh Đình Thủy Dung	28/02/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	7.25	Lịch sử	5.5	GD Công dân	7		2	0.25	20	THPT
4	Trần Đức Linh	18/07/2005	Nam	C19	Ngữ văn	5	Lịch sử	6.25	GD Công dân	8	01	1	2.75	22	THPT
* 7310105-Kinh tế phát triển															
1	Trịnh Thị Xuân Huân	21/02/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	5.5	Toán	6.2	Tiếng Anh	4.4		1	0.75	16.85	THPT
2	Nguyễn Đức Quân	15/11/2005	Nam	D01	Ngữ văn	5.25	Toán	6.6	Tiếng Anh	2.6		1	0.75	15.2	THPT
3	Hồ Ngọc Băng Tâm	25/04/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6	Toán	5.6	Tiếng Anh	4.2		2	0.25	16.05	THPT
* 7340101-Quản trị kinh doanh															
1	Nguyễn Trần Lan Anh	28/07/2005	Nữ	D07	Toán	8.3	Hóa học	8.8	Tiếng Anh	8.05		1	0.485	25.64	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Ka Bền	30/09/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	4.8	Tiếng Anh	4.8	01	1	2.75	19.35	THPT
3	Vũ Thị Mai Hương	25/05/2004	Nữ	A00	Toán	7.8	Vật lí	7.15	Hóa học	7.65	-	1	0.74	23.34	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.4
4	Đỗ Yến Nhi	21/07/2005	Nữ	D07	Toán	6.7	Hóa học	8	Tiếng Anh	7.25		2	0.25	22.2	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
5	Trần Nguyễn Yến Nhi	22/08/2005	Nữ	D07	Toán	9.2	Hóa học	8.55	Tiếng Anh	8.4		1	0.385	26.53	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
* 7340121-Kinh doanh thương mại															
1	Trần Thị Nguyệt	16/06/2005	Nữ	A00	Toán	6	Vật lí	5.5	Hóa học	7.5		2	0.25	19.25	THPT
2	Đinh Xuân Nội	06/10/2005	Nam	D01	Ngữ văn	7.25	Toán	7.6	Tiếng Anh	4.4		1	0.75	20	THPT
3	Nguyễn Thị Hoài Trang	07/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.83	Toán	6.07	Tiếng Anh	7.23		2	0.25	21.38	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Trần Thu Uyên	05/06/2004	Nữ	D07	Toán	8.35	Hóa học	8.65	Tiếng Anh	8.1	-	1	0	25.1	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
5	Đỗ Như Ý	04/04/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	7.4	Tiếng Anh	8		2	0.237	23.14	THPT
* 7420201-Công nghệ sinh học															
1	Nguyễn Đình Linh	19/09/2005	Nam	A02	Toán	5.4	Vật lí	4.25	Sinh học	6		2NT	0.5	16.15	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	ĐUT	Điểm TC	Ghi chú			
* 7480201-Công nghệ thông tin															
1	H'-uyn Hlong	15/05/2005	Nữ	A01	Toán	6.15	Vật lí	8.1	Tiếng Anh	7.6	01	1	2.75	24.6	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	H Ảnh Kđoh	27/03/2005	Nữ	A00	Toán	6.7	Vật lí	7.45	Hóa học	7.9	01	2NT	2.5	24.55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Kiều Đình Lương	01/01/2005	Nam	A00	Toán	7.6	Vật lí	5.5	Hóa học	7.75		1	0.75	21.6	THPT
4	Nguyễn Bảo Ngọc	05/12/2005	Nam	A00	Toán	7.4	Vật lí	5	Hóa học	7		1	0.75	20.15	THPT
5	Nguyễn Hoài Thương	04/06/2005	Nữ	A01	Toán	8.2	Vật lí	8.45	Tiếng Anh	8.1		1	0.525	25.27	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
* 7540101-Công nghệ thực phẩm															
1	Nguyễn Thị Diễm Mỹ	19/09/2004	Nữ	A02	Toán	6.15	Vật lí	7.65	Sinh học	7.9		1	0.75	22.45	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
* 7620112-Bảo vệ thực vật															
1	Phan Thanh Duy	06/06/2001	Nam	A00	Toán	6.1	Vật lí	7.62	Hóa học	8	-	1	0	21.72	HB5; HL: Khá; ĐTN: 21.65
2	Trần Đăng Lực	14/06/2004	Nam	B00	Toán	5.9	Hóa học	7.85	Sinh học	6.75		1	0.75	21.25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Y Điêng Niê	02/10/2005	Nam	B00	Toán	6.4	Hóa học	7.2	Sinh học	6.2	01	1	2.75	22.55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Vũ Huy Tùng	19/05/2005	Nam	B00	Toán	7.4	Hóa học	7.75	Sinh học	7		2	0.25	22.4	THPT
* 7620115-Kinh tế nông nghiệp															
1	Nguyễn Xuân Đạt	05/08/2002	Nam	A01	Toán	7.02	Vật lí	7.1	Tiếng Anh	8.24	-	1	0	22.36	HB5; HL: Khá; ĐTN: 6
* 7620205-Lâm sinh															
1	Nguyễn Quốc Hiệu	20/03/2005	Nam	B08	Toán	5.4	Sinh học	5.75	Tiếng Anh	4		2	0.25	15.4	THPT
* 7640101-Thú y															
1	Hoàng Đan Hy	23/08/2003	Nam	B00	Toán	5	Hóa học	7.35	Sinh học	7.95		2	0	20.3	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.83
2	Hoàng Bảo Lâm	16/04/2005	Nam	A00	Toán	6.05	Vật lí	7.75	Hóa học	8		2NT	0.5	22.3	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
3	Nay H' Nghĩa	17/06/2005	Nữ	A02	Toán	7.4	Vật lí	6.65	Sinh học	7.85	01	1	2.75	24.65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Đình Uyển Nhi	03/11/2005	Nữ	A00	Toán	7	Vật lí	7	Hóa học	8		2	0.25	22.25	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
5	Y Klin Niê	01/03/2005	Nam	A02	Toán	5.8	Vật lí	7.4	Sinh học	7.1	01	1	2.75	23.05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Lê Văn Tri	19/05/2003	Nữ	A02	Toán	8.95	Vật lí	9.05	Sinh học	8.9	-	1	0	26.9	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.66

* 7720101-Y khoa

1	Đỗ Mai Anh	21/01/2005	Nữ	B00	Toán	8.2	Hóa học	8.5	Sinh học	9.25		2	0.135	26.09	THPT
2	Nguyễn Trương Gia Huy	12/06/2004	Nam	B00	Toán	7	Hóa học	9	Sinh học	9.25		1	0.475	25.73	THPT
3	Nguyễn Vũ Bảo Trân	10/03/2005	Nữ	B00	Toán	8	Hóa học	8.25	Sinh học	8.75		3	0	25	THPT

* 7720301-Điều dưỡng

1	K' Duy	15/08/2002	Nữ	B00	Toán	7.1	Hóa học	7.5	Sinh học	8.1	01	1	1.947	24.65	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.99
2	Siu H' Lan	30/03/2005	Nữ	B00	Toán	8.2	Hóa học	8.25	Sinh học	8	01	1	2.035	26.49	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
3	Nay Ngoãi	29/08/2004	Nam	B00	Toán	7.4	Hóa học	7.4	Sinh học	7.5	01	1	2.75	25.05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Trịnh Thị Ái Nhi	20/10/2005	Nữ	B00	Toán	7.4	Hóa học	7.5	Sinh học	7.25		1	0.75	22.9	THPT

* 7850103-Quản lí đất đai

1	Lê Thị Vân Khánh	26/02/2003	Nữ	A02	Toán	6.45	Vật lí	6.65	Sinh học	6.7	-	1	0	19.8	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Nguyễn Trà My	25/02/2005	Nữ	A02	Toán	6.4	Vật lí	7.15	Sinh học	6.95		2NT	0.5	21	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
3	Nguyễn Trần Yến Như	22/09/2005	Nữ	A00	Toán	6.4	Vật lí	5.75	Hóa học	6.25		2	0.25	18.65	THPT

Danh sách gồm 63 thí sinh.